

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	XÃ MINH THỌ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
63.1	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Phụ đến chân cầu Hiệp	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
63.2	Đường ĐT.452A: Từ giáp xã Quỳnh Phụ đến giáp xã Nguyễn Du	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
63.3	Đường DH.75:												
	Từ cầu Sảnh giáp xã Quỳnh Phụ đến ngã tư trường THPT Quỳnh Thọ	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã tư THPT Quỳnh Thọ đến ngã ba chợ Quỳnh Thọ	5.800	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn đến cầu Vược (Giáp xã A Sào)	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thọ	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thọ đến giáp đê sông Luộc	4.200	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
63.4	Đường DH.75A: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Phụ đến trụ sở Đảng ủy xã Minh Thọ	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
63.5	Đường DH.75B: Từ ngã tư trường THPT Quỳnh Thọ đến ngã ba bưu điện xã Minh Thọ	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
63.6	Đường DH.76:												
	Từ trường THCS Quỳnh Minh đến ngã tư đường rẽ vào thôn An Ký Đông	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

Handwritten signature

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63.7	Đường ĐH.77: Từ đường ĐT.452A (Cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	4.700	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
63.8	Đường ĐH.79:												
	Từ giáp xã Ngọc Lâm đến ngã ba đường ĐH.77 (Đoạn đường ĐT.396B cũ)	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ ngã ba đường ĐH.77 đến ngã ba đường ĐT.396B (Đoạn đường ĐT.396B cũ)	5.600	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
63.9	Đường xã	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
63.10	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
63.11	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
63.12	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
63.13	Khu dân cư thôn Bái Trang (Ao ông Khải): Các lô đất tiếp giáp đường thôn	2.100				800				900			
63.14	Khu dân cư thôn Ngọc Quế 1 (Ao ông Thập)	2.100				800				900			
63.15	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Kỳ Trung	3.800				800				1.000			
63.16	Khu dân cư mới thôn Bến Hiệp:												
	Đường ĐH.79	8.200				1.700				2.100			
	Đường nội bộ còn lại	4.200				900				1.100			
63.17	Điểm dân cư thôn An Hiệp (05 lô):												
	Đường ĐH.75	5.200				1.100				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	2.900				800				900			

Handwritten signature

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63.18	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
64	XÃ NGUYỄN DU												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
64.1	Đường ĐT.455:												
	Từ giáp xã Quỳnh An đến ngã ba đường ĐH.74	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp ngã ba đường ĐH.74 đến trạm bơm số 1	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp trạm bơm số 1 đến giáp xã Thần Khê	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
64.2	Đường ĐT.452A: Từ giáp xã Ngọc Lâm đến giáp xã Minh Thọ	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
64.3	Đường ĐH.74:												
	Từ đường ĐT.455 đến nghĩa trang thôn Lang Duyên	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Nguyễn Du đến ngã ba đường ĐT.455	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cầu La đến trụ sở UBND xã Nguyễn Du	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
64.4	Đường ĐH.74A:												
	Từ đường ĐT.452A đến ngã tư cạnh chùa Đà Thôn	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ giáp ngã tư cạnh chùa Đà Thôn đến trụ sở Đảng ủy xã Nguyễn Du	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
64.5	Đường ĐH.80:												
	Từ đường ĐT.455 đến ngã ba thôn Hải An	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ ngã ba thôn Hải An đến ngã tư thôn Hải An	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600